

Bản án số: 33/2024/DS-ST

Ngày 23 - 8 - 2024

Về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Trang Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đào Văn Vĩnh.

2. Bà Kim Thị Sà Mết.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tào Diệu Như, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Châu Ngọc Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2023/TLST –DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp chia thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ú:* Anh Sơn Chúc P, sinh năm 1990, địa chỉ: Số A, đường B, khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2023) (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3.3. Ông **Trần Văn Q**, sinh năm 1940 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Anh **Trần Thanh H1**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3.6. Chị **Trần Thanh T1**, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.7. Chị **Trần Ngọc M**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.8. Chị **Trần Thanh T2**, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.9. Anh **Trần Hoài P1**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.10. Chị **Trần Thị V**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.11. Anh **Trần Văn G**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.12. Anh **Trần Văn D1**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà X, ông H, ông Q, anh H1, chị T, chị T1, chị M, chị T2, anh P1, chị V, anh G, anh D1: Anh Sơn Chúc P, sinh năm 1990, địa chỉ: Số A, đường B, khóm B, phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (theo các văn bản ủy quyền ngày 21/10/2023, ngày 06/11/2023, ngày 01/7/2024), (vắng mặt).*

3.13. Anh **Trần Văn D2**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.14. Chị **Trần Thị K**, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.15. Chị **Nguyễn Thúy T3**, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3.16. Chị **Nguyễn Thị T4 (T5)**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.17. Anh **Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.18. Chị **Nguyễn Thúy L**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.19. Bà **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.20. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1971 (có mặt)

3.21. Ông **Huỳnh Văn H4**, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3.22. Chị **Huỳnh Kim L1**, sinh năm 1993 (vắng mặt)

3.23. Chị **Huỳnh Thị Anh T6**, sinh năm 1997 (vắng mặt)

3.24. Chị **Huỳnh Thị Nhựt T7**, sinh năm 2003 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông H4, chị L1, chị Anh T6 và chị Nhựt T7: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, (theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 01/7/2024), (có mặt).*

3.25. Ông **Nguyễn Văn B1**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

3.26. Bà **Nguyễn Hồng C**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.27. Bà **Huỳnh Thị X1**, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/4/2024 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Cha của ông D là cụ Nguyễn Văn H5, sinh năm 1929 đã chết ngày 01/6/1997, mẹ của ông D là cụ Ngô Thị C1 (Ngô Thị C2), sinh năm 1929 đã chết ngày 19/4/1998. Cụ H5 và chị C1 có 08 người con gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn Ú. Trong đó, bà L2 chết năm 2014, những người thừa kế của bà L2 gồm 08 người con là Trần Văn G, Trần Văn D1, Trần Văn D2, Trần Thị K, Nguyễn Thúy T3, Nguyễn Thị T4 (T11), Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thúy L; Bà H6 chết năm 2017, những người thừa kế của bà H6 gồm ông Q, Trần Thanh H1, Trần Thị Thanh T, Trần Thanh T1, Trần Ngọc M, Trần Thanh T2, Trần Hoài P1, Trần Thị V.

Di sản của cụ H5 và cụ C1 là quyền sử dụng đất có diện tích 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ) theo kết quả đo đạc của Tòa án ngày 26/12/2023. Phần đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông D yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với diện tích 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ); yêu cầu được nhận hiện vật

là diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) hiện bà H3 đang sử dụng trồng cây trên đất.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn Ú, trình bày:* Ông Ú thống nhất với lời trình bày của ông D về thời điểm cha mẹ chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Ông Ú đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ); yêu cầu được nhận hiện vật là diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ), hiện 02 phần đất này ông Ú đang trực tiếp sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H3 trình bày:* Bà H3 thống nhất với lời trình bày của ông D về thời điểm cha mẹ chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Bà H3 đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ). Bà H3 có yêu cầu độc lập, yêu cầu nhận hiện vật là diện tích 203,3m<sup>2</sup> hiện có căn nhà của bà H3 đang sử dụng. Bà H3 đồng ý giao diện tích đất 268m<sup>2</sup> cho ông D sử dụng và không yêu cầu hoàn trả giá trị cây trồng trên đất. Bà H3 tự nguyện rút một phần yêu cầu độc lập đối với yêu cầu nhận diện tích đất 268m<sup>2</sup> và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup>; yêu cầu chia thêm kỹ phần thừa kế do bà H3 là người phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B và là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn H4, chị Huỳnh Kim L1, chị Huỳnh Thị Anh T6, chị Huỳnh Thị Nhựt T7, trình bày:* Bà B thống nhất với lời trình bày của ông D về thời điểm cha mẹ chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Bà B đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ). Bà B có yêu cầu độc lập, yêu cầu nhận hiện vật là diện tích 425,2m<sup>2</sup> có căn nhà của bà B cùng chồng của bà B là ông H4 và các con gồm chị L1, chị Anh T6, chị Nhựt T7 đang sử dụng.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 14/3/2024, bà B yêu cầu ông Ú trả lại diện tích 177m<sup>2</sup> đất trồng lúa cho bà B. Tại phiên tòa, bà B và ông Ú đều xác định diện tích đất 177m<sup>2</sup> hiện ông Ú đã giao cho bà B sử dụng nên bà B tự nguyện rút một phần yêu cầu độc lập về yêu cầu ông Ú trả lại diện tích 177m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn H là anh Sơn Chúc P, trình bày:* Anh P thống nhất với lời trình bày của ông D, ông Ú, bà H3, bà B về thời điểm cụ H5 và cụ C1, bà L2, bà H6 chết, về các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông D, bà X và ông H đồng ý chia thừa kế. Bà X, ông H từ chối nhận kỹ phần thừa kế, đồng ý chia kỹ phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thúy T3 và anh Nguyễn Văn H2 trình bày:* Chị T3 và anh H2 đều là con của bà L2 và ông Nguyễn Văn L3, ông L3 chết năm 1973. Ông L3 và bà L2 có 04 gồm: Chị Nguyễn Thúy T3, chị

Nguyễn Thị T4 (T), anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thúy L. Sau khi ông L3 chết, bà L2 chung sống với ông Trần Văn T8. Bà L2 và ông T8 có 04 người con gồm: Anh Trần Văn G, anh Trần Văn D2, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị Kiều. Chị T3 và anh H2 thống nhất với lời trình bày của ông D, ông Ú, bà H3, bà B về thời điểm cụ H5 và cụ C1, bà L2, bà H6 chết, về các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông D thì chị T3 và anh H2 đồng ý chia thừa kế. Chị T3 và anh H2 đều từ chối nhận kỹ phần thừa kế; đồng ý giao cho ông Ú ký p thừa kế của chị T3 và anh H2.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn G, anh Trần Văn D1 là anh Sơn Chúc P, trình bày:* Anh G và anh D1 là con của bà L2 và ông Trần Văn T8, ông T8 đã chết năm 2012. Bà L2 và ông T8 có 04 người con gồm: Anh G, anh D2, anh D1, chị K. Anh P thống nhất với lời trình bày của ông D, ông Ú, bà H3, bà B về thời điểm cụ H5 và cụ C1, bà L2, bà H6 chết, về các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông D thì anh G và anh D1 đồng ý chia thừa kế. Anh G và anh D1 đều từ chối nhận kỹ phần thừa kế; đồng ý giao cho ông Ú ký p thừa kế của anh G và anh D1.

*Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q, anh Trần Thanh H1, chị Trần Thị T, chị Trần Thanh T1, chị Trần Ngọc M, chị Trần Thanh T2, anh Trần Hoài P1, chị Trần Thị V là anh Sơn Chúc P, trình bày:* Ông Q là chồng của bà H6. Bà H6 chết năm 2017. Bà H6 và ông Q có 07 người con gồm: Anh H1, chị T, chị T1, chị M, chị T2, anh P1, chị V. Anh P thống nhất với lời trình bày của ông D, ông Ú, bà H3, bà B về thời điểm cụ H5 và cụ C1, bà L2, bà H6 chết, về các hàng thừa kế và di sản thừa kế của cụ H5 và cụ C1. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông D thì ông Q, anh H1, chị T, chị T1, chị M, chị T2, anh P1, chị V đồng ý chia thừa kế và đều từ chối nhận kỹ phần thừa kế; đồng ý chia kỹ phần thừa kế của ông Q, anh H1, chị T, chị T1, chị M, chị T2, anh P1, chị V theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng C trình bày:* Vào năm 2023 Bà C cùng chồng của bà C là ông Nguyễn Văn B1 có thuê đất của ông Nguyễn Văn Ú canh tác trồng lúa, phần đất giáp với đất của bà Nguyễn Thị B sử dụng. Vợ chồng bà C canh tác 02 vụ lúa T thì trả đất lại cho ông Ú và hiện không còn thuê đất của ông Ú. Vợ chồng C xác định không liên quan đến vụ án và không có yêu cầu trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị X1 trình bày:* Bà X1 là vợ của ông Nguyễn Văn Ú. Hiện bà X1 và ông Ú đang quản lý sử dụng diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ) để trồng lúa. Phần đất này là di sản của cụ H5 và cụ C là cha mẹ của ông Ú nên bà X1 không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, quyền quyết định của ông Ú.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn D2, chị Trần Thị K, chị Nguyễn Thị T4 (T5), chị Nguyễn Thúy L, ông Nguyễn Văn B1 từ khi đưa tham gia tố*

tụng đến khi mở phiên tòa xét xử, anh D2, chị K, chị T4, chị L đều vắng mặt không rõ lý do nên không có lời trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu trình bày:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với ông Nguyễn Văn Ú về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ); giao cho ông D diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); giao cho bà H3 diện tích 203,3m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); giao cho bà H3 diện tích 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); giao cho ông Ú diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ). Ông Ú có nghĩa hoàn trả giá trị chênh lệch so với kỹ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị B, anh Trần Văn D2, chị Trần Thị K, bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thúy L. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H3, ông D về việc không yêu cầu ông Ú hoàn trả giá trị chênh lệch so với kỹ phần thừa kế. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của bà H3 về yêu cầu nhận diện tích đất 268m<sup>2</sup> và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup>; yêu cầu chia thêm kỹ phần thừa kế do bà H3 là người phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ. Ông D, ông Ú, bà H3, bà B có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chi phí tố tụng và án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ông Nguyễn Văn D khởi kiện ông Nguyễn Văn Ú về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn H5 và cụ Ngô Thị C1 (Ngô Thị C2). Phần đất tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn H5, sinh năm 1929 đã chết ngày 01/6/1997, cụ Ngô Thị C1 (Ngô Thị C2), sinh năm 1929 đã chết ngày 19/4/1998. Ngày 02/10/2023, ông D có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ H5 và cụ C1. Căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, ông D yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H5 và cụ C1 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về tố tụng:

[3.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, ông H2, bà C1 và ông B1, anh Sơn Chúc P là Là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X1, ông H, anh G, anh D1, ông Q, anh H1, chị T, chị T1, chị M, chị T2, anh P1, chị V có yêu cầu xét xử vắng mặt, còn anh D2, chị K, chị T4, chị L vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H2, bà C1 và ông B1, anh P, anh D2, chị K, chị T4, chị L theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2023, ông D yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản thừa kế diện tích 2.736,2m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 và diện tích 2159,1m<sup>2</sup> thửa 141 tờ bản đồ số 12. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D xác định thời điểm khởi kiện ông D chưa biết diện tích đất chính xác bao nhiêu nên yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 2.736,2m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 và diện tích 2159,1m<sup>2</sup> thửa 141 tờ bản đồ số 12; sau khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp ông D thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 và diện tích 2.131,4m<sup>2</sup> thửa 141 tờ bản đồ số 12, tổng diện tích 4.625,5m<sup>2</sup> tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông D đối với ông Ú về diện tích đất tranh chấp không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2023 và Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 11/01/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, đất tranh chấp gồm 05 phần:

- *Phần 1*: Diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ), có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Võ Thị T9 số đo 9,41m + 32,33m;

Hướng Tây giáp đất tranh chấp (phần 2) số đo 9,97m + 8,78m + 24,33m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn B1 sử dụng số đo 29,30m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 18,64m + 10,75m.

Hiện trạng đất vườn tạp do ông Nguyễn Văn Ú sử dụng, trên đất có 02 cây xoài loại C, 01 cây ổi loại B; 01 cây dừa loại C và có diện tích 992,1m<sup>2</sup> đất trồng lúa do ông Nguyễn Văn B1 thuê của ông Nguyễn Văn Ú.

- *Phần 2*: Diện tích đất 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 1) số đo 9,97m + 8,78m + 24,33m;

Hướng Tây giáp đất tranh chấp (phần 3) và đất ông Nguyễn Trường H7 số đo 17,27m + 0,84m + 27,21m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn B1 sử dụng số đo 2,43m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo  $1,28\text{m} + 4,64\text{m} + 6,33\text{m} + 1,53\text{m}$ .

Hiện trạng đất vườn tạp và nhà ở do bà Nguyễn Thị B sử dụng, trên đất có 01 căn nhà chính diện tích  $85\text{m}^2$  có kết cấu cột bê tông vách tường xây, vách thiếc, nền gạch men, mái tol thiếc + xi măng; 01 bàn thờ ông thiên xây gạch; Nền sân xi măng diện tích  $20\text{m}^2$ ; 01 cây vú sữa loại B; 02 cây tắc loại B; 04 cây mai đường kính từ 5cm -10cm; 01 cây mai đường kính từ 3cm-5cm hiện bà Nguyễn Thị B sử dụng. Trong diện tích đất  $425,2\text{m}^2$  có  $177\text{m}^2$  do ông Nguyễn Văn Ú cho ông Nguyễn Văn B1 thuê.

- *Phần 3*: Diện tích  $203,3\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 2) số đo  $17,27\text{m} + 0,84\text{m} + 27,21\text{m}$ ;

Hướng Tây giáp đất tranh chấp (phần 4) số đo  $19,98\text{m}$ ;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Trường H7 sử dụng số đo  $11,79\text{m}$ ;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo  $0,54\text{m} + 4,71\text{m} + 6,66\text{m} + 1,53\text{m}$ .

Hiện trạng đất vườn và nhà ở do bà Nguyễn Thị H3 đang sử dụng, trên đất có 01 căn nhà tạm diện tích  $45,6\text{m}^2$  có kết cấu cột bê tông, vách thiếc + ván gỗ, nền đất + xi măng, mái tol -xi măng, 01 bàn thờ ông thiên bằng gỗ; M1 che bên hông nhà tạm diện tích  $12,8\text{m}^2$  có kết cấu cột cây gỗ địa phương, nền đất + lót đal, mái thiếc; 06 cây mai đường kính từ 5cm -10cm; 06 cây mai đường kính từ 3cm-5cm; 02 bụi bông trang và 03 bụi bông giấy đều có chiều cao trên 0,5m; 01 cây ổi loại B; 01 cây cóc loại C; 01 cây chuối có buồng; 04 cây chuối không có buồng.

- *Phần 4*: Diện tích  $268\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 3) số đo  $19,98\text{m}$ ;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Trường H7 số đo  $18,33\text{m}$ ;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Trường H7 sử dụng số đo  $15,51\text{m}$ ;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo  $12,63\text{m}$ .

Hiện trạng đất vườn tạp do bà Nguyễn Thị H3 đang sử dụng; trên đất có 02 cây mai có đường kính 3cm-5cm; 01 cây dứa loại A; 03 cây dứa loại C; 20 cây chuối không có buồng; 10 cây chuối có buồng;  $2\text{m}^2$  mía.

- *Phần 5*: Diện tích  $2.494,1\text{m}^2$  thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn D số đo  $67,78\text{m}$ ;

Hướng Tây giáp đất ông Lý Văn Đ số đo  $67,90\text{m}$ ;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn C3 sử dụng số đo  $35,89\text{m}$ ;

Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn P2 và ông Trần Văn P3 số đo  $37,66\text{m}$ .

Hiện trạng đất trồng lúa do ông Nguyễn Văn Ú sử dụng.



[4.1] Theo Công Văn số 139/CV-CNVPĐKĐĐHV L ngày 16/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V, thể hiện: Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 12, hệ thống bản đồ thành lập năm 2019, sổ mục kê khai đứng tên ông Nguyễn Văn Ú; Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, hệ thống bản đồ thành lập năm 2019, sổ mục kê khai đứng tên bà Nguyễn Thị H3; Thửa đất số 354, 355, tờ bản đồ số 2, hệ thống bản đồ thành lập năm 1997, sổ mục kê khai đứng tên ông Nguyễn Văn Ú; Thửa đất số 384, tờ bản đồ số 5, hệ thống bản đồ thành lập năm 1997, sổ mục kê khai đứng tên bà Ngô Thị C1; Thửa số 141, 195, 354, 355 và thửa số 384, không tìm thấy thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các phần đất thuộc thửa 354, thửa 355 cùng tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 141 tờ bản đồ số 12) và thửa 384 tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 195 tờ bản đồ số 5) do ông Nguyễn Văn Ú và cụ Ngô Thị C1 đăng ký kê khai năm 1997 và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.2] Căn cứ vào Công văn số 1594/UBND-NC ngày 29/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện V, thể hiện: Căn cứ Bản đồ quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt, đối chiếu với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 12 (thửa đất số 354, thửa đất số 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa đất số 195, tờ bản đồ số 05 (thửa đất số 384, tờ bản đồ số 5 cũ) thì vị trí các thửa đất nêu trên không nằm trong khu vực quy hoạch dự án; trường hợp có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật thì các thửa đất vẫn được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.3] Các đương sự thống nhất xác định tổng diện tích đất 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là di sản của cụ H5 và cụ C1 chưa được chia thừa kế. Cụ H5 và cụ C1 không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Từ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật của ông Nguyễn Văn D đối với diện tích đất 4.625,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ).

[4.4] Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ H5 và cụ C1; Theo các đơn xác nhận mối quan hệ nhân thân cùng đề ngày 01/4/2024, tờ khai nhân thân thừa kế ngày 09/8/2023 và lời khai của các đương sự, có căn cứ xác định cụ Nguyễn Văn H5, sinh năm 1929 đã chết ngày 01/6/1997, cụ Ngô Thị C1 (Ngô Thị C2), sinh năm 1929 đã chết ngày 19/4/1998. Cụ H5 và cụ C1 có 08 người con gồm có ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Ú. Trong đó, bà L2 chết năm 2014, những người thừa kế của bà L2 gồm có anh Trần Văn G, anh Trần Văn D1, anh Trần Văn D2, chị Trần Thị K, chị Nguyễn Thúy T3, chị Nguyễn Thị T4 (T5), anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thúy L. Bà H6 chết năm 2017, những người thừa kế của bà H6 gồm có ông Trần Văn Q, anh Trần Thanh H1, chị Trần Thị Thanh T, chị Trần Thanh T1, chị Trần Ngọc M, chị Trần Thanh T2, anh Trần Hoài P1, chị Trần Thị V.

[4.5] Căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 26/12/2023, quyền sử dụng đất diện tích 4.625,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ) có tổng giá trị là 1.190.405.000 đồng.

[4.6] Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị X và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị H6 đều từ chối nhận kỹ phần thừa kế và đồng ý chia kỹ phần được hưởng theo quy định của pháp luật. Do đó, di sản của cụ H5 và cụ C1 sẽ được chia đều thành 05 kỹ phần cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 và cụ C1 là ông D, bà H3, bà B, ông Ú và hàng thừa kế thứ nhất của bà L2; Giá trị 01 kỹ phần thừa kế là: 1.190.405.000 đồng : 5 = 238.081.000 đồng.

[4.7] Các đương sự ông D, bà H3, bà B, ông Ú thống nhất giao cho ông D diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); giao cho bà H3 diện tích 203,3m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); giao cho bà B diện tích đất 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); giao cho ông Ú diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ).

[4.8] Xét diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) hiện bà H3 đang quản lý, sử dụng, bà H3 đồng ý giao diện tích đất 68m<sup>2</sup> và cây trồng trên đất cho ông D nên Hội đồng ghi nhận sự tự nguyện của bà H3, buộc bà H3 giao diện tích đất 268m<sup>2</sup> cho ông D quản lý, sử dụng.

[4.9] Về diện tích 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ), trong đó có diện tích 177m<sup>2</sup> ông Ú sử dụng trồng lúa. Lời khai của bà Nguyễn Hồng C là vợ của ông Nguyễn Văn B1 xác định vợ chồng bà C đã trả đất cho ông Ú. Tại phiên tòa, ông Ú và bà B đều xác định diện tích 177m<sup>2</sup> hiện bà B đang sử dụng. Thấy rằng, diện tích 425,2m<sup>2</sup> bà B đang sử dụng nên bà B tiếp tục sử dụng.

[4.10] Về diện tích đất 203,3m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ), hiện bà H3 đang sử dụng nên bà H3 được tiếp tục sử dụng.

[4.11] Về diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ), trong đó có diện tích 992,1m<sup>2</sup> sử dụng trồng lúa và diện tích đất trồng lúa 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ), hiện ông Ú đang sử dụng nên ông Ú tiếp tục sử dụng.

[4.12] Hội đồng xét xử xét thấy, ông Ú được nhận di sản nhiều hơn nên ông Ú phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỹ phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Tổng di sản ông Ú nhận là (1.234,9m<sup>2</sup> x 500.000 đồng/m<sup>2</sup>) + (2.494,1m<sup>2</sup> x 50.000 đồng/m<sup>2</sup>) = 742.155.000 đồng. Ông Ú h lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế là 742.155.000 đồng – 238.081.000 đồng = 504.074.000 đồng.

[4.13] Tại phiên tòa, ông D, bà H3 không yêu cầu ông Ú hoàn trả giá trị chênh lệch nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông D, bà H3.

[4.14] Về nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch của ông Ú đối với bà B; thấy rằng, diện tích  $425,2\text{m}^2$  mà bà B được nhận có giá trị 212.600.000 đồng, không đủ 01 kỷ phần thừa kế nên cần buộc ông Nguyễn Văn Ú hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị B là  $238.081.000 \text{ đồng} - 212.600.000 \text{ đồng} = 25.481.000 \text{ đồng}$ .

[4.15] Về nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch của ông Ú đối với những người thừa kế của bà L2; Thấy rằng, di sản của bà L2 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là 238.081.000 đồng chia đều cho 08 người gồm anh Trần Văn G, anh Trần Văn D1, anh Trần Văn D2, chị Trần Thị K, chị Nguyễn Thúy T3, chị Nguyễn Thị T4 (T5), anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thúy L. Mỗi người được nhận giá trị phần di sản là  $238.081.000 \text{ đồng} : 8 = 29.760.125 \text{ đồng}$ . Tuy nhiên, anh H2, anh D1, anh G, chị T3 đồng ý để lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Ú. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H2, anh D1, anh G, chị T3 về việc tặng cho kỷ phần thừa kế cho ông Ú. Do đó, ông Ú có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho 04 người gồm anh D2, chị K, chị T4 (T5), chị L mỗi người là 29.760.125 đồng.

[4.16] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D đối với ông Ú về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích  $4.625,5\text{m}^2$  thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ); Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà B về yêu cầu giao diện tích  $425,2\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ); chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà H3 về yêu cầu giao diện tích  $203,3\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ).

[5] Đối với các cây trồng trên đất diện tích  $268\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ), tại phiên tòa bà H3 không yêu cầu ông D hoàn trả giá trị cây trồng trên đất và đồng ý giao các cây trồng trên đất cho ông Ú sử dụng. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về giá trị cây trồng, buộc bà H3 có nghĩa vụ giao các cây trồng trên diện tích đất  $268\text{m}^2$  cho ông D sử dụng.

[6] Đối với các tài sản gắn liền với diện tích  $425,2\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) do bà B sử dụng và các tài sản gắn liền diện tích đất  $203,3\text{m}^2$  thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) do bà H3 sử dụng. Các đương sự đều xác định không phải di sản thừa kế nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[7] Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 14/3/2024, bà B yêu cầu ông Ú trả lại diện tích  $177\text{m}^2$  đất trồng lúa cho bà B. Tại phiên tòa, bà B và ông Ú đều xác định diện tích đất  $177\text{m}^2$  hiện ông Ú đã giao cho bà B sử dụng nên bà B rút một phần yêu cầu độc lập về yêu cầu ông Ú trả lại diện tích  $177\text{m}^2$  đất trồng lúa. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu độc lập của bà B là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà B về yêu cầu ông Ú giao trả diện tích  $177\text{m}^2$  đất trồng lúa theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Tại đơn yêu cầu độc lập của bà H3 ngày 12/3/2024, bà H3 yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất  $268\text{m}^2$  có các cây trồng do bà H3 sử dụng và diện tích

đất ruộng 2.494,1m<sup>2</sup>; rút một phần yêu cầu độc lập về yêu cầu được chia thêm kỹ phần thừa kế do bà H3 là người phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ. Tại đơn xin rút một phần yêu cầu độc lập ngày 25/6/2024 và tại phiên tòa, bà H3 rút một phần yêu cầu độc lập về yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất 268m<sup>2</sup> có các cây trồng do bà H3 sử dụng và diện tích đất ruộng 2.494,1m<sup>2</sup>; rút một phần yêu cầu độc lập về yêu cầu được chia thêm kỹ phần thừa kế do bà H3 là người phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu độc lập của bà H3 là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của bà H3 về yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất 268m<sup>2</sup> có các cây trồng do bà H3 sử dụng và diện tích đất ruộng 2.494,1m<sup>2</sup>; rút một phần yêu cầu độc lập về yêu cầu được chia thêm kỹ phần thừa kế do bà H3 là người phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 8.745.966 đồng. Ông D đã dự nộp số tiền 8.745.966 đồng. Tại phiên tòa ông Ú tự nguyện chịu số tiền 8.745.966 đồng, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Ú, buộc ông Ú có nghĩa vụ hoàn lại cho ông D số tiền 8.745.966 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Ú, ông D, bà B, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị K, bà Nguyễn Thị T4 (T), bà Nguyễn Thúy L phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia. Cụ thể:

- Ông D phải chịu số tiền 6.700.000 đồng, ông D đã dự nộp 1.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo 02 Biên lai thu số 0003703 ngày 17/10/2023 và số 0003994 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, đối trừ số tiền 1.550.000 đồng, ông D còn phải nộp 5.150.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Ông Ú phải chịu án phí đối với số tiền được hưởng 597.633.500 đồng, án phí là 20.000.000 đồng + 4% (197.633.500 đồng) = 27.905.340 đồng.

- Bà B phải chịu án phí 5% đối với số tiền 238.081.000 đồng là 11.904.050 đồng, đối trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003951 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, bà B còn phải nộp 11.604.050 đồng.

- Anh D2, chị K, chị T4 (T5), chị L mỗi người phải chịu án phí 5% đối với số tiền 29.760.125 đồng là 1.488.006 đồng.

- Bà H3 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, do bà H3 là người cáo tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí.

[11] Từ đó, có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với ông Nguyễn Văn Ú, về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 4.625,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 141 tờ bản đồ số 12 (thửa 354, thửa 355 tờ bản đồ số 2 cũ) và thửa 195 tờ bản đồ số 05 (thửa 384 tờ bản đồ số 5 cũ), tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B, về yêu cầu giao diện tích 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H3, về yêu cầu giao diện tích 203,3m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ).

4. Giao diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và cây trồng trên đất gồm 02 cây mai có đường kính 3cm-5cm; 01 cây dừa loại A; 03 cây dừa loại C; 20 cây chuối không có buồng; 10 cây chuối có buồng; 2m<sup>2</sup> mía cho ông Nguyễn Văn D quản lý sử dụng, đất tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 3) số đo 19,98m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Trường H7 số đo 18,33m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Trường H7 sử dụng số đo 15,51m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 12,63m.

*(Mảnh trích đo thửa đất là bộ phận không thể tách rời của bản án).*

4.1. Buộc bà Nguyễn Thị H3 phải có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn D diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và cây trồng trên đất gồm 02 cây mai có đường kính 3cm-5cm; 01 cây dừa loại A; 03 cây dừa loại C; 20 cây chuối không có buồng; 10 cây chuối có buồng; 2m<sup>2</sup> mía có vị trí và số đo như trên.

4.2. Ông Nguyễn Văn D được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như trên theo quy định pháp luật.

5. Giao diện tích đất 203,3m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) cho bà Nguyễn Thị H3 tiếp tục sử dụng, đất tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 2) số đo 17,27m + 0,84m + 27,21m;

Hướng Tây giáp đất tranh chấp (phần 4) số đo 19,98m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Trường H7 sử dụng số đo 11,79m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 0,54m + 4,71m + 6,66m + 1,53m.

*(Mảnh trích đo thửa đất là bộ phận không thể tách rời của bản án).*

Bà Nguyễn Thị H3 có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 203,3m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như trên theo quy định pháp luật.

**6.** Giao diện tích 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) cho bà Nguyễn Thị B được tiếp tục sử dụng, đất tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 1) số đo 9,97m + 8,78m + 24,33m;

Hướng Tây giáp đất tranh chấp (phần 3) và đất ông Nguyễn Trường H7 số đo 17,27m + 0,84m + 27,21m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn B1 sử dụng số đo 2,43m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 1,28m + 4,64m + 6,33m + 1,53m.

*(Mảnh trích đo thửa đất là bộ phận không thể tách rời của bản án).*

Bà Nguyễn Thị B được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 425,2m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như trên theo quy định pháp luật.

**7.** Giao diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141, tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ) cho ông Nguyễn Văn Ú tiếp tục quản lý, sử dụng, đất tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, cụ thể:

- Diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ), có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Võ Thị T9 số đo 9,41m + 32,33m;

Hướng Tây giáp đất tranh chấp (phần 2) số đo 9,97m + 8,78m + 24,33m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn B1 sử dụng số đo 29,30m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 18,64m + 10,75m.

- Diện tích 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất tranh chấp (phần 3) số đo 19,98m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Trường H7 số đo 18,33m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Trường H7 sử dụng số đo 15,51m;

Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 12,63m.

*(Mảnh trích đo thửa đất là bộ phận không thể tách rời của bản án).*

Ông Nguyễn Văn Ú được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.234,9m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141, tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ) có vị trí và số đo như trên theo quy định pháp luật, sau khi thanh toán xong nghĩa vụ.

**8.** Buộc ông Nguyễn Văn Ú hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị B số tiền 25.481.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng). Buộc ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Trần Văn D2, chị Trần Thị K, chị Nguyễn Thị T4 (Thao), chị Nguyễn Thúy L, mỗi người là 29.760.125 đồng (hai mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

**9.** Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H3, về việc tặng kỷ phần chênh lệch cho ông Nguyễn Văn Ú.

**10.** Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn D3, anh Nguyễn Văn D4, ông Trần Văn H8, bà Trần Thúy T10 về việc tặng kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú.

**11.** Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn H, anh Trần Văn G, anh Trần Văn D1, ông Trần Văn Q, anh Trần Thanh H1, chị Trần Thị T, chị Trần Thanh T1, chị Trần Ngọc M, chị Trần Thanh Thủy T2, anh Trần Hoài P1, chị Trần Thị V về việc từ chối kỷ phần thừa kế và đồng ý chia kỷ phần được hưởng theo pháp luật.

**12.** Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B về yêu cầu ông Nguyễn Văn Ú giao trả diện tích đất 177m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 354 và 01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ).

**13.** Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H3 về yêu cầu giao diện tích đất 268m<sup>2</sup> thuộc 01 phần thửa 141 tờ bản đồ số 12 (01 phần thửa 355, tờ bản đồ số 2 cũ) và diện tích đất ruộng 2.494,1m<sup>2</sup> thửa 195 tờ bản đồ số 5 (thửa 384, tờ bản đồ số 5 cũ); yêu cầu được chia thêm kỷ phần thừa kế do bà Nguyễn Thị H3 là người phụng dưỡng và thờ cúng cha mẹ.

**14.** Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 8.745.966 đồng (tám triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Ú về việc chịu chi phí tố tụng 8.745.966 đồng (tám triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng). Buộc ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền 8.745.966 đồng (tám triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

**15.** Về án phí dân sự có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn D phải chịu số tiền 6.700.000 đồng (sáu triệu bảy trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Văn D đã dự nộp 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn

đồng) tiền tạm ứng án phí theo 02 Biên lai thu số 0003703 ngày 17/10/2023 và số 0003994 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, đối trừ số tiền 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Văn D còn phải nộp 5.150.000 đồng (năm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 27.905.340 đồng (hai mươi bảy triệu chín trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu số tiền 11.904.050 đồng (mười một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn không trăm lẻ năm đồng), đối trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003951 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, bà Nguyễn Thị B còn nộp 11.604.050 đồng (mười một triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn không trăm lẻ năm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Anh Trần Văn D2, chị Trần Thị K, chị Nguyễn Thị T4 (Thao), chị Nguyễn Thúy L, mỗi người phải chịu án phí 1.488.006 đồng (một triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn không trăm lẻ sáu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Nguyễn Thị H3 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

**16.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**17.** Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Ngô Trang Thảo**